

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2024

Số: 04 /TB-HĐTD

THÔNG BÁO

Kết quả xét tuyển vòng 2 và nhận đơn phúc khảo phần thi viết

Hội đồng Tuyển dụng viên chức Học viện Ngoại giao năm 2024 trân trọng thông báo:

1. Kết quả xét tuyển Vòng 2

Kết quả xét tuyển Vòng 2 bao gồm kết quả phần viết và phần phỏng vấn/giảng thử (danh sách kèm theo).

2. Thông báo nhận đơn phúc khảo

Ứng viên có thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tuyển (từ ngày 26/6/2024 đến 17h00 ngày 10/7/2024) tính theo dấu bưu điện trên phong bì đơn, để nộp đơn phúc khảo (nếu có).

Lưu ý:

Đơn phúc khảo gửi Hội đồng Tuyển dụng viên chức Học viện Ngoại giao năm 2024 cần có các nội dung sau:

- + Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số báo danh của ứng viên dự tuyển;
- + Bài thi đề nghị phúc khảo;
- + Lệ phí phúc khảo: 150.000 đồng/bài (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Đầu mối liên hệ: Phòng Tổ chức Cán bộ, Phòng 304, Tầng 3, Nhà D, Học viện Ngoại giao, số 69 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội. ĐT: 0977309988. Email: ptccb.hvng@gmail.com.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Giám đốc (để b/c)
- Như điều 3;
- Lưu: TCCB, TCCB.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Sơn

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC
Năm 2024

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC VÒNG 2

(kèm theo Thông báo số 04/TB-HĐTD của Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2024)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	Ngoại ngữ	Điểm viết/hồ sơ ISI, SCOPUS (60)	Điểm phỏng vấn/giảng thử (40)	Điểm ưu tiên	Điểm tổng (100)
1	006	Đỗ Kim Giang	Nữ	01/05/1996	Giảng viên Quan hệ quốc tế	Tiếng Anh	50.00	35.67		85.67
2	010	Tô Hải Đăng	Nam	18/05/1997	Giảng viên Quan hệ quốc tế	Tiếng Anh	47.25	32.67		79.92
3	005	Vũ Thảo Ly	Nữ	14/01/1997	Giảng viên Quan hệ quốc tế	Tiếng Anh	33.50	31.67		65.17
4	008	Đoàn Đức Trường Giang	Nam	05/02/1995	Giảng viên Quan hệ quốc tế	Tiếng Anh	30.00	29.00		59.00
5	011	Hoàng Thị Hạnh Trang	Nữ	22/06/1995	Giảng viên Quan hệ quốc tế	Tiếng Trung Quốc	36.00	34.67		70.67
6	013	Hồ Đức Minh	Nữ	14/08/1999	Giảng viên Châu Á - Thái Bình Dương (Nhật Bản)	Tiếng Nhật	19.00	21.67		40.67
7	001	Nguyễn Xuân Đông	Nam	05/11/1979	Giảng viên Kinh tế quốc tế	Tiếng Anh	60.00	32.67		92.67
8	014	Hoàng Ngọc Bích	Nữ	19/08/2000	Giảng viên Kinh doanh quốc tế	Tiếng Anh	49.00	37.00		86.00
9	016	Chu Phúc Huy	Nữ	22/08/1997	Giảng viên Kinh doanh quốc tế	Tiếng Anh	25.00	33.00		58.00
10	015	Lê Phương Anh	Nữ	16/07/1995	Giảng viên Kinh doanh quốc tế	Tiếng Anh	30.50	18.67		49.17
11	017	Nguyễn Sỹ Hùng	Nam	02/10/1997	Giảng viên Kinh tế quốc tế	Tiếng Anh	25.50	19.00		44.50
12	019	Nguyễn Trung Vũ	Nam	12/05/1995	Giảng viên Luật Thương mại quốc tế	Tiếng Anh	41.00	32.67		73.67
13	020	Bùi Thu Thủy	Nữ	04/9/1997	Giảng viên Luật quốc tế	Tiếng Anh	39.50	23.00		62.50
14	018	Phạm Huyền Trang	Nữ	27/09/1998	Giảng viên Luật Thương mại quốc tế	Tiếng Pháp	24.00	20.67		44.67
15	002	Bùi Thị Thủy	Nữ	10/5/1983	Giảng viên Lý luận Chính trị	Tiếng Anh	50.00	37.80		87.80
16	029	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	27/10/1998	Giảng viên Lý luận Chính trị	Tiếng Anh	45.50	35.25		80.75
17	026	Trịnh Thị Thủy	Nữ	26/02/1990	Giảng viên Lý luận Chính trị	Tiếng Anh	13.50	24.50		38.00

R

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	Ngoại ngữ	Điểm viết/hồ sơ ISI, SCOPUS (60)	Điểm phỏng vấn/giảng thử (40)	Điểm ưu tiên	Điểm tổng (100)
18	025	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	18/12/1998	Giảng viên Lý luận Chính trị	Tiếng Anh	11.00	18.25		29.25
19	027	Hoàng Thị Dân	Nữ	14/06/1986	Giảng viên Lý luận Chính trị	Tiếng Trung Quốc	24.00	18.00		42.00
20	021	Hồ Thanh Tùng	Nam	15/8/1986	Giảng viên Truyền thông quốc tế	Tiếng Nga	41.00	29.00		70.00
21	023	Nguyễn Hà Linh	Nữ	02/03/1995	Giảng viên Truyền thông quốc tế	Tiếng Anh	38.00	31.33		69.33
22	022	Trần Minh Ngọc	Nữ	15/06/1995	Giảng viên Truyền thông quốc tế	Tiếng Anh	34.00	34.33		68.33
23	024	Đoàn Thị Trà	Nữ	23/07/1996	Giảng viên Truyền thông quốc tế	Tiếng Anh	32.50	31.67		64.17
24	038	Đỗ Nguyễn Thị Thanh Lương	Nữ	23/10/1991	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	51.63	37.00		88.63
25	044	Bùi Sơn Tùng	Nam	20/11/1994	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	43.13	37.00		80.13
26	032	Phạm Hải Nam	Nam	10/03/1999	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	38.00	37.00	5	80.00
27	031	Nguyễn Minh Trang	Nữ	27/01/2000	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	41.10	38.00		79.10
28	033	Nguyễn Thùy Ngân	Nữ	14/09/1995	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	39.13	38.00		77.13
29	036	Giang Thanh Trà	Nữ	16/10/1997	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	37.74	37.00		74.74
30	035	Phan Thị Hà Thu	Nữ	26/09/1998	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	44.70	19.67		64.37
31	039	Nguyễn Thanh Hà	Nữ	26/08/1996	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	35.90	21.00		56.90
32	043	Phan Anh Hà	Nữ	21/12/1996	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	34.25	19.00		53.25
33	041	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	30/12/1997	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	32.50	19.00		51.50
34	047	Hoàng Hải Hà	Nữ	05/01/1996	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	29.65	21.00		50.65
35	040	Trần Hạnh Ngân	Nữ	21/09/1999	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	30.13	20.00		50.13
36	045	Đặng Thị Vân Anh	Nữ	26/10/1997	Giảng viên Tiếng Anh	Tiếng Anh	29.90	20.00		49.90
37	048	Trần Hồng Minh	Nữ	11/9/2000	Chuyên viên QLHD Đào tạo (TT ĐTBDCBĐN)	Tiếng Anh	33.00	32.00		65.00

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	Ngoại ngữ	Điểm viết/hồ sơ ISI, SCOPUS (60)	Điểm phỏng vấn/giảng thứ (40)	Điểm ưu tiên	Điểm tổng (100)
38	050	Đỗ Quốc Nam	Nam	14/03/2001	Chuyên viên QLHD Đào tạo (TT ĐTBDCBĐN)	Tiếng Anh	24.50	23.67		48.17
39	052	Phạm Phương Nhi	Nữ	21/12/2000	Chuyên viên Truyền thông (Văn phòng)	Tiếng Anh	36.00	32.67		68.67
40	051	Trần Duy Hải Long	Nam	28/06/2000	Chuyên viên Truyền thông (Văn phòng)	Tiếng Anh	33.50	24.67		58.17
41	053	Phạm Mai Linh	Nữ	16/01/2001	Chuyên viên Truyền thông (Văn phòng)	Tiếng Anh	31.50	17.00		48.50
42	002	Ngô Di Lâm	Nam	07/07/1994	Nghiên cứu viên QHQT (Viện NCCLNG)	Tiếng Anh	59.33	37.33		96.67
43	62	Hoàng Hiền Thương	Nữ	01/10/2001	Nghiên cứu viên QHQT (Viện NCCLNG)	Tiếng Anh	41.00	34.00		75.00
44	057	Nguyễn Trà My	Nữ	15/08/1999	Nghiên cứu viên QHQT (Viện NCCLNG)	Tiếng Anh	38.00	36.50		74.50
45	056	Hoàng Thanh Tâm	Nữ	17/08/1995	Nghiên cứu viên QHQT (Viện NCCLNG)	Tiếng Anh	41.00	27.67	5	73.67
46	059	Vũ Thị Hoài	Nữ	20/03/2000	Nghiên cứu viên QHQT (Viện NCCLNG)	Tiếng Anh	39.00	34.00		73.00
47	060	Nguyễn Thị Nga Phương	Nữ	18/11/1997	Nghiên cứu viên QHQT (Viện NCCLNG)	Tiếng Anh	29.50	29.67		59.17
48	063	Nguyễn Ngọc Ly	Nữ	26/11/1993	Nghiên cứu viên QHQT (Viện NCCLNG)	Tiếng Anh	28.00	30.00		58.00
49	058	Lê Thị Bích Ngọc	Nữ	10/01/2001	Nghiên cứu viên QHQT (Viện NCCLNG)	Tiếng Anh	25.50	27.00		52.50
50	064	Nguyễn Anh Vũ	Nam	03/07/1999	Nghiên cứu viên QHQT (Viện NCCLNG)	Tiếng Anh	15.00	27.00		42.00
51	055	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	29/01/2001	Nghiên cứu viên QHQT (Viện NCCLNG)	Tiếng Anh	11.50	26.00		37.50
52	069	Bùi Hương Thảo	Nữ	05/07/2001	Nghiên cứu viên KTQT (Viện NCCLNG)	Tiếng Anh	32.50	19.00		51.50
53	003	Nguyễn Tô Hồng Kông	Nữ	26/10/1990	Nghiên cứu viên QHQT (Viện Biển Đông)	Tiếng Anh	59.67	33.33		93.00
54	073	Vũ Lan Hương	Nữ	06/12/1998	Nghiên cứu viên QHQT (Viện Biển Đông)	Tiếng Anh	42.00	34.50		76.50
55	080	Đỗ Thị Thu Hiền	Nữ	14/06/2000	Nghiên cứu viên QHQT (Viện Biển Đông)	Tiếng Anh	41.50	33.75		75.25
56	075	Lưu Việt Hà	Nam	08/11/2000	Nghiên cứu viên QHQT (Viện Biển Đông)	Tiếng Anh	43.00	31.50		74.50

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Vị trí dự tuyển	Ngoại ngữ	Điểm viết/hồ sơ ISI, SCOPUS (60)	Điểm phỏng * vấn/ giảng thử (40)	Điểm ưu tiên	Điểm tổng (100)
57	079	Đỗ Thị Thu Ngân	Nữ	26/02/2001	Nghiên cứu viên QHQT (Viện Biển Đông)	Tiếng Anh	39.00	31.75		70.75
58	076	Lê Ngọc Mai	Nữ	24/03/2001	Nghiên cứu viên QHQT (Viện Biển Đông)	Tiếng Anh	31.50	34.50		66.00
59	074	Hoàng Minh Hà	Nữ	23/10/2001	Nghiên cứu viên LQT (Viện Biển Đông)	Tiếng Anh	36.00	32.75		68.75
60	072	Nguyễn Sao Khuê	Nữ	23/11/2000	Nghiên cứu viên LQT (Viện Biển Đông)	Tiếng Anh	38.00	29.75		67.75
61	071	Đinh Thị Ngọc Trâm	Nữ	23/10/2001	Nghiên cứu viên LQT (Viện Biển Đông)	Tiếng Anh	40.00	24.25		64.25
62	070	Nguyễn Việt Dũng	Nam	18/09/2000	Nghiên cứu viên LQT (Viện Biển Đông)	Tiếng Anh	30.00	25.50		55.50
63	081	Trần Thị Lệ Quyên	Nữ	13/02/2001	Nghiên cứu viên QHQT (Viện Biển Đông)	Tiếng Trung Quốc	41.00	31.00		72.00

2